

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2019

Hà Nội, tháng 04 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ - HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1518 546 208 542	1293 721 902 735
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	25 696 876 437	27 967 948 685
1. Tiền	111		25 696 876 437	27 967 948 685
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		119 700 000	102 600 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		603 000 000	603 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	129		- 483 300 000	- 500 400 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		749 415 735 909	580 147 971 601
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	676 734 215 279	516 235 355 260
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		89 545 656 016	104 380 179 949
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			5 673 260 225
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn				
6. Phải thu ngắn hạn khác	135		29 276 688 447	
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-46 140 823 833	-46 140 823 833
8. Tài sản thiếu chờ xử lý				
IV. Hàng tồn kho	140		734 386 048 574	678 245 075 183
1. Hàng tồn kho	141	V.04	734 386 048 574	678 245 075 183
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8 927 847 622	7 258 307 266
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3 189 039 264	1 499 896 012
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	5 738 808 358	5 758 411 254
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ				
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		211 718 317 029	219 085 902 566
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		34 797 000	31 167 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	218	V.07		
5. Phải thu về cho vay dài hạn				
6. Phải thu dài hạn khác			34 797 000	31 167 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	207 681 235 569	214 972 713 440
1. TSCĐ hữu hình	221		206 842 983 553	214 109 992 674
- Nguyên giá	222		438 721 319 449	451 212 571 823
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-231 878 335 896	-237 102 579 149
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

001
 TỜ
 CÔNG
 HIỆT
 ĐỒ
 CÔNG
 ĐỒNG

3. TSCĐ vô hình	227	V.10	838 252 016	862 720 766
- Nguyên giá	228		1 729 750 000	1 729 750 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 891 497 984	- 867 029 234
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3 096 114 000	3 096 114 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	3 096 114 000	3 096 114 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
V. Tài sản dài hạn khác	260		906 170 460	985 908 126
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	906 170 460	985 908 126
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn				
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1730 264 525 571	1512 807 805 301
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		1252 381 138 588	1060 575 934 809
I. Nợ ngắn hạn	310		1211 805 869 781	1020 000 666 002
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	199 617 717 923	155 415 333 379
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		146 472 476 025	115 108 924 018
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		27 204 891 816	22 367 955 845
4. Phải trả người lao động	314	V.16	4 511 616 902	4 510 489 194
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4 840 760 651	522 380 575
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn				
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	316	V.17	58 909 092	233 796 364
9. Phải trả ngắn hạn khác	317		60 900 872 208	29 707 725 318
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	318		745 017 117 614	657 019 483 994
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319	V.18	21 467 639 837	22 129 215 243
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		1 713 867 713	12 985 362 072
13. Quỹ bình ổn giá				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ				
II. Nợ dài hạn	330		40 575 268 807	40 575 268 807
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn				
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh				
5. Phải trả nội bộ dài hạn				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn				
7. Phải trả dài hạn khác	333			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.20	40 575 268 807	40 575 268 807
9. Trái phiếu chuyển đổi	336			
10. Cổ phiếu u đãi				
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	335	V.21		

1322
 NG
 G TY
 BỊ Đ
 IG AN
 TY CỘ P
 ANH

BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - HỢP NHẤT
Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã	Chỉ tiêu	Th/ minh	Quý 1 năm 2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.1	498 112 284 312	484 953 580 838	498 112 284 312	484 953 580 838
02	2. Các khoản giảm trừ	5.1				
04	- Chiết khấu thương mại					
05	- Giảm giá hàng bán					
06	- Hàng bán bị trả lại					
07	- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	5.1	498 112 284 312	484 953 580 838	498 112 284 312	484 953 580 838
11	4. Giá vốn hàng bán	5.2	421 154 606 391	405 187 447 779	421 154 606 391	405 187 447 779
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		76 957 677 921	79 766 133 059	76 957 677 921	79 766 133 059
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		52 410 643	25 406 686	52 410 643	25 406 686
22	7. Chi phí tài chính	5.3	13 718 134 509	17 825 805 714	13 718 134 509	17 825 805 714
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả		13 234 722 668	17 540 326 608	13 234 722 668	17 540 326 608
24	8. Chi phí bán hàng	5.4	8 151 595 421	8 956 518 502	8 151 595 421	8 956 518 502
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.5	22 945 940 823	26 753 621 755	22 945 940 823	26 753 621 755
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}		32 194 417 811	26 255 593 774	32 194 417 811	26 255 593 774
31	11. Thu nhập khác	5.6	4 600 002	1 000 001	4 600 002	1 000 001
32	12. Chi phí khác	5.7	103 403 450	159 361 528	103 403 450	159 361 528
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		- 98 803 448	- 158 361 527	- 98 803 448	- 158 361 527
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		32 095 614 363	26 097 232 247	32 095 614 363	26 097 232 247
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.8	6 444 079 872	5 382 006 971	6 444 079 872	5 382 006 971
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		25 651 534 491	20 715 225 276	25 651 534 491	20 715 225 276
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.15.3				

Người lập



Lê Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Xuân Thành

Ngày 19 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Vũ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		406 024 273 851	550 604 813 778
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-365 483 113 109	-405 425 507 099
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-31 313 605 553	-22 553 435 234
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-13 247 530 889	-16 412 477 369
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-1 430 259 605	-16 235 430 891
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-333 812 497 356	3 263 692 547
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		258 381 776 820	284 767 177 490
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-80 880 955 841	378 008 833 222
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		- 160 785 000	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2 942 835	5 352 020
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3 847 545	25 406 686
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 153 994 620	30 758 706
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		335 400 039 340	62 095 153 189
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-252 402 405 720	-498 147 124 185
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-4 233 755 407	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		78 763 878 213	-436 051 970 996
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-2 271 072 248	-58 012 379 068
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27 967 948 685	74 057 411 537
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	25 696 876 437	16 045 032 469

Người lập



Lê Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Xuân Thành

Ngày 19 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Vũ Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2019

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/06/2005.

Từ khi thành lập Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 14 lần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 14 ngày 01 tháng 11 năm 2017, Công ty có vốn điều lệ 282.580.490.000 VND, chia thành 28.258.049 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần. Cổ đông chính của Tổng Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") chiếm 46,47% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,53% vốn điều lệ.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Số 189, Đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31/3/2019, Tổng Công ty có hai Công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC; và
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện – EEMC.

Công ty	Các khoản đầu tư ghi nhận tại		Tỷ lệ cổ phần	
	Báo cáo tài chính Tổng Công ty		Công ty mẹ nắm giữ	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/3/2019	1/1/2019	31/3/2019	1/1/2019
Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC	8 420 666 380	8 420 666 380	100%	100%
Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện - EEMC	7 811 835 518	7 811 835 518	100%	100%
Cộng	16 232 501 898	16 232 501 898	100%	100%

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/3/2019 là 850 người (Tại ngày 31/12/2018 là 855 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp; và
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hoá công nghiệp và dân dụng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2019

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 Hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát ("Công ty con"). Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con. Các Công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty mẹ. Các Công ty con được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư nội bộ, các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện cho các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty và các Công ty con hoặc giữa các Công ty con với nhau được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Một số chỉ tiêu chính của 02 Công ty con trong quý I năm 2019 như sau:

	Tại ngày 31/3/2019	Quý I năm 2019
1. Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC		
Lợi nhuận trong quý I – 2019		1 802 736 055
Tổng tài sản	60 823 445 016	
<i>Tài sản ngắn hạn</i>	<i>51 524 154 854</i>	
<i>Tài sản dài hạn</i>	<i>9 299 290 162</i>	
Tổng nợ phải trả	43 403 349 313	
<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>43 403 349 313</i>	
<i>Vốn đầu tư chủ sở hữu</i>	<i>8 420 666 380</i>	
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>7 461 138 300</i>	
2. Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện – EEMC		
Lợi nhuận trong quý I – 2018		1 146 730 857
Tổng tài sản	85 087 925 351	
<i>Tài sản ngắn hạn</i>	<i>78 969 406 935</i>	
<i>Tài sản dài hạn</i>	<i>6 118 518 416</i>	
Tổng nợ phải trả	69 842 106 272	
<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>69 842 106 272</i>	
<i>Vốn đầu tư chủ sở hữu</i>	<i>7 811 835 518</i>	
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>6 837 712 177</i>	

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán Quý I của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 Tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2019

Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

010
ÔNG
NG T
BỊ
G A
TY CỔ P
4 - T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2019

Doanh thu khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.10 Hạch toán ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho Cơ quan Thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2019, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2019

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

- | | |
|------------------------------|-----|
| • Bán thành phẩm máy biến áp | 10% |
| • Dịch vụ sửa chữa | 10% |
| • Dịch vụ vận chuyển | 10% |
| • Bán hàng hóa, vật tư | 10% |

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 200, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

3.13 Công cụ tài chính (Tiếp)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 200, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2019

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	Tại ngày	Tại ngày
		31/3//2019	1/1/2019
	Tiền mặt	313 280 604	31 679 093 351
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25 383 595 833	42 378 318 186
	Cộng	25 696 876 437	74 057 411 537
4.2	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Tại ngày	Tại ngày
		31/3//2019	1/1/2019
	Tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng	676 734 215 279	516 235 355 260
	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-46 140 823 833	-46 140 823 833
	Cộng	630 593 391 446	470 094 531 427
4.3	Trả trước cho người bán ngắn hạn	Tại ngày	Tại ngày
		31/3//2019	1/1/2019
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	89 545 656 016	104 380 179 949
	Cộng	89 545 656 016	104 380 179 949
4.4	Phải thu ngắn hạn khác	Tại ngày	Tại ngày
		31/3//2019	1/1/2019
	Phải thu khác bên thứ ba	29 276 688 447	
	Cộng	29 276 688 447	
4.5	Nợ xấu	Tại ngày	Tại ngày
		31/3//2019	1/1/2019
	Các khoản nợ phải thu quá hạn	63 886 504 018	56 498 268 860
	Cộng	63 886 504 018	56 498 268 860
4.6	Hàng tồn kho	Tại ngày	Tại ngày
		31/3//2019	1/1/2019
	Nguyên liệu, vật liệu	221 898 296 438	411 902 422 615
	Công cụ dụng cụ	453 299 974	504 286 995
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	377 107 736 459	380 607 822 518
	Thành phẩm	117 795 455 365	207 707 383 109
	Hàng Hóa	17 131 260 338	127 046 534 852
	Cộng	734 386 048 574	1127 768 450 089

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CTCP

Số 189 đường Lâm Tiên, Thị trấn Đông Anh, Đông Anh, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2019**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYỄN GIÁ Tại ngày 01/01/2019 Mua sắm mới XDCB hoàn thành Thanh lý, nhượng bán Tại ngày 31/03/2019	97 373 619 493	300 400 062 415 160 785 000	27 714 425 768	25 724 464 147	451 212 571 823 160 785 000
HAO MÒN LŨY KẾ Tại ngày 01/01/2019 Trích khấu hao Thanh lý, nhượng bán Tại ngày 31/03/2019	57 337 134 269 1 165 862 175 58 502 996 444	140 316 307 550 5 637 018 107 145 953 325 657	19 302 207 158 354 724 290 19 656 931 448	20 146 930 172 270 189 549 20 417 119 721	237 102 579 149 7 427 794 121 244 530 373 270
GIÁ TRỊ CÒN LẠI Tại ngày 01/01/2019 Tại ngày 31/03/2019	40 036 485 224 38 870 623 049	160 083 754 865 154 607 521 758	8 412 218 610 8 057 494 320	5 577 533 975 5 307 344 426	214 109 992 674 206 842 983 553



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.8	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Tại ngày 31/3//2019	Tại ngày 1/1/2019
	CTCP đầu tư phát triển điện lực	59 611	59 611
	+ Cổ phiếu	596 114 000	596 114 000
	+ Tiền		
	CTCP DV SC nhiệt điện miền Bắc	250 000	250 000
	+ Cổ phiếu	2 500 000 000	2 500 000 000
	+ Tiền		
	Cộng	309 611	309 611
	+ Cổ phiếu	3 096 114 000	3 096 114 000
	+ Tiền		
4.9	Phải trả người bán ngắn hạn	Tại ngày 31/3//2019	Tại ngày 1/1/2019
	Phải trả người bán ngắn hạn	199 617 717 923	155 415 333 379
	Cộng	199 617 717 923	155 415 333 379
4.10	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Tại ngày 31/3//2019	Tại ngày 1/1/2019
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	146 472 476 025	115 108 924 018
	Cộng	146 472 476 025	115 108 924 018
4.11	Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước	Tại ngày 31/3//2019	Tại ngày 1/1/2019
	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	27 204 891 816	22 367 955 845
	Cộng	27 204 891 816	22 367 955 845
	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	5 738 808 358	5 758 411 254
	Cộng	5 738 808 358	5 758 411 254
4.12	Phải trả ngắn hạn khác	Tại ngày 31/3//2019	Tại ngày 1/1/2019
	Phải trả ngắn hạn khác	60 900 872 208	29 707 725 318
	Cộng	60 900 872 208	29 707 725 318
4.13	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Tại ngày 31/3//2019	Tại ngày 1/1/2019
	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	745 017 117 614	657 019 483 994
	Cộng	745 017 117 614	657 019 483 994
4.14	Dự phòng phải trả ngắn hạn	Tại ngày 31/3//2019	Tại ngày 1/1/2019
	Dự phòng phải trả ngắn hạn	21 467 639 837	22 129 215 243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

	21 467 639 837	22 129 215 243
Cộng		
4.15 Vốn chủ sở hữu		
4.15.1 Chi tiết Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Tại ngày	Tại ngày
	31/3//2019	1/1/2019
Cổ đông góp vốn theo ĐKKD		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	131 316 317 000	131 316 317 000
Công ty cổ phần thiết bị điện	70 331 630.000	70 331 630 000
Ông Nguyễn Việt Anh	1 893 640 000	1 893 640 000
Các cổ đông khác	78 358 903 000	78 358 903 000
Cổ phiếu quỹ	680 000 000	680 000 000
Cộng	282 580 490 000	282 580 490 000
Số vốn đã góp		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	131 316 317 000	131 316 317 000
Cộng ty cổ phần thiết bị điện	70 331 630 000	70 331 630 000
Ông Nguyễn Việt Anh	1 893 640 000	1 893 640 000
Các cổ đông khác	78 358 903 000	78 358 903 000
Cổ phiếu quỹ	680 000 000	680 000 000
Cộng	282 580 490 000	282 580 490 000
Tỷ lệ % góp vốn		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	46.47%	46.47%
Công ty cổ phần thiết bị điện	24.89%	24.89%
Ông Nguyễn Việt Anh	0.67%	0.67%
Các cổ đông khác	27.73%	27.73%
Cổ phiếu quỹ	0.24%	0.24%
Cộng	100%	100%
4.15.2 Cổ phiếu		
	Tại ngày	Tại ngày
	31/3//2019	1/1/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28 258 049	28 258 049
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28 258 049	28 258 049
- Cổ phiếu ưu đãi	28 258 049	28 258 049
- Cổ phiếu phổ thông	68 000	68 000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68 000	68 000
- Cổ phiếu ưu đãi	68 000	68 000
- Cổ phiếu phổ thông	28 190 049	28 190 049
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28 190 049	28 190 049
- Cổ phiếu ưu đãi	28 190 049	28 190 049
- Cổ phiếu phổ thông	10 000	10 000
Mệnh giá cổ phiếu	10 000	10 000
4.15.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Quý I/2019	Quý I/2018
LN thuần PB cho các cổ đông phổ thông	25 651 534 491	20 715 225 276
Trích quỹ KTPL	28 258 049	28 258 049
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	908	733
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

... 0
CỔ
HIỆT
ĐÔNG
NG TY
ANH -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

4.15.4 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của		Thặng dư vốn		Cổ phiếu		Quỹ		Lợi nhuận chưa	Cộng
	chủ sở hữu	cổ phần	quỹ	khác	đầu tư	phát triển	hữu	phân phối		
Tại ngày 01/01/2019	282 580 490 000	11 534 860 000	-1 360 000 000	31 555 340 750	25 177 738 869	102 743 440 873	452 231 870 492			
Lợi nhuận trong quý					- 18 000	25 651 534 491	25 651 516 491			
Tại ngày	282 580 490 000	11 534 860 000	-1 360 000 000	31 555 340 750	25 177 720 869	128 394 975 364	477 883 386 983			

THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	<u>Quý I/2019</u>	<u>Quý I/2018</u>
Tổng doanh thu	498,112,284,312	484,953,580,838
Doanh thu thuần	498,112,284,312	484,953,580,838
5.2 Giá vốn hàng bán	<u>Quý I/2019</u>	<u>Quý I/2018</u>
Giá vốn hàng bán	421,154,606,391	405,187,447,779
Cộng	421,154,606,391	405,187,447,779
5.3 Chi phí tài chính	<u>Quý I/2019</u>	<u>Quý I/2018</u>
Chi phí lãi vay	13,234,722,668	17,540,326,608
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Chi phí khác	483,411,841	285,479,106
Cộng	13,718,134,509	17,825,805,714
5.4 Chi phí bán hàng	<u>Quý I/2019</u>	<u>Quý I/2018</u>
	8,151,595,421	8,956,518,502
5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>Quý I/2019</u>	<u>Quý I/2018</u>
	22,945,940,823	26,753,621,755
5.6 Thu nhập khác	<u>Quý I/2019</u>	<u>Quý I/2018</u>
Thu nhập khác	4,600,002	1,000,001
5.7 Chi phí khác	<u>Quý I/2019</u>	<u>Quý I/2018</u>
Chi phí khác	103,403,450	159,361,528
5.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>Quý I/2019</u>	<u>Quý I/2018</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6,444,079,872	5,382,006,971
5.9 Chi phí SXKD theo yếu tố	<u>Quý I/2019</u>	<u>Quý I/2018</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	358,050,182,957	371,031,837,830
- Chi phí nhân công;	33,008,288,732	27,852,516,026
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	7,452,262,871	6,604,004,187
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1,351,445,694	1,418,255,681
- Chi phí khác bằng tiền.	13,065,927,564	14,932,935,407
Cộng	412,928,107,818	421,839,549,131
6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC		
6.1 Công cụ tài chính		

01
ĐƠN
G
Đ
AN
PH
H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

6.1.1 Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (Bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.13 "Công cụ tài chính".

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty.

Với hoạt động của mình, Tổng Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro:

Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, Tổng Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Tổng Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Tổng Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty xác định và đánh giá có

0132
G
TY
TIỀN
H
H NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

những khoản rủi ro tín dụng đáng kể từ khách hàng và đối tác. Rủi ro tín dụng được thể hiện một phần qua giá trị trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như trình bày tại Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn khách hàng". Tổng Công ty giảm thiểu các rủi ro tín dụng này bằng cách đưa ra các chính sách tín dụng phù hợp, tiếp tục đôn đốc và có các giải pháp để thu hồi số phải thu còn lại.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Qua đó, làm giảm rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty và hiện tại, Tổng Công ty đang đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Tổng Công ty là các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các cổ đông góp vốn, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

6.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Tổng Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2018.

6.4 Số liệu so sánh


Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp với việc Tổng Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo qui định của việc trình bày Báo cáo tài chính của năm nay phù hợp theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Người lập



Lê Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Xuân Thành

Ngày 19 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Vũ Cường